

**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ**

**Kỳ 1 tháng 3 năm 2026**

Từ ngày 01/03/2026 đến hết ngày 15/03/2026

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	<b>USD</b>		<b>20.349.079.979</b>		<b>96.813.368.870</b>
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	<i>USD</i>		<i>16.390.975.910</i>		<i>76.682.258.756</i>
1	Hàng thủy sản	USD		401.014.120		2.118.480.958
2	Hàng rau quả	USD		241.319.416		1.236.888.804
3	Hạt điều	Tấn	20.480	138.027.858	95.415	651.827.775
4	Cà phê	Tấn	94.560	430.584.329	462.476	2.188.092.594
5	Chè	Tấn	3.076	5.176.296	21.244	36.335.027
6	Hạt tiêu	Tấn	12.613	81.003.665	48.192	312.233.584
7	Quế và hoa quế	Tấn	3.438	8.957.965	17.509	45.986.846
8	Gạo	Tấn	467.283	232.072.030	1.740.530	826.167.410
9	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	259.555	90.510.220	1.065.644	359.408.530
	- Sắn	Tấn	101.533	22.571.639	388.948	85.818.869
10	Dầu mỡ động thực vật	USD		53.681.930		201.211.488
11	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		46.274.717		237.106.179
12	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		75.127.773		328.972.674
13	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		29.367.139		132.728.325
14	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	13.882	5.734.294	77.566	26.982.173
15	Clanhke và xi măng	Tấn	1.579.054	58.629.389	8.033.390	288.987.613
16	Than các loại	Tấn	3.676	720.593	229.170	34.494.372
17	Dầu thô	Tấn	39.490	24.853.320	388.637	225.471.001
18	Xăng dầu các loại	Tấn	548	500.000	117.083	55.490.958
19	Hóa chất	USD		99.364.346		583.491.700
20	Sản phẩm hóa chất	USD		124.705.043		581.157.839
21	Phân bón các loại	Tấn	183.345	84.394.218	632.663	270.972.363
22	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	126.729	121.899.063	540.462	522.962.920
23	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		301.110.832		1.465.289.378
24	Cao su	Tấn	55.973	106.851.157	337.149	610.440.931
25	Sản phẩm từ cao su	USD		56.918.690		290.281.677
26	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		155.009.671		859.991.374
27	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		38.920.274		194.719.826
28	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		548.069.233		3.139.234.333
	- Sản phẩm gỗ	USD		361.856.311		2.024.914.019
29	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		91.465.394		412.361.901
30	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	88.268	196.654.218	379.342	836.008.987
31	Hàng dệt, may	USD		1.364.284.372		7.071.538.292
	- Vải các loại	USD		112.799.069		567.212.062

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
32	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		34.225.521		153.113.090
33	Giày dép các loại	USD		814.673.843		4.283.504.113
34	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		94.615.686		507.841.147
35	Sản phẩm dệt đã hoàn thiện khác	USD		67.028.032		317.706.426
36	Sản phẩm gốm, sứ	USD		25.290.203		132.552.338
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		62.255.524		285.328.900
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		35.534.827		151.333.142
39	Sắt thép các loại	Tấn	371.744	248.404.609	2.289.808	1.413.278.876
40	Sản phẩm từ sắt thép	USD		221.008.287		1.050.338.403
41	Kim loại thường khác:	Tấn	10.065	45.860.052	51.406	252.232.555
	- Đồng	Tấn	1.249	14.934.701	9.253	107.270.347
42	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		148.977.092		804.733.761
43	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.591.813.370		23.300.479.511
44	Hàng Điện gia dụng và linh kiện	USD		181.450.528		880.260.914
45	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		3.039.156.091		14.185.702.452
46	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		317.872.821		1.661.004.798
47	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.348.057.360		11.644.725.614
48	Dây điện và dây cáp điện	USD		171.380.201		873.960.140
49	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		703.316.880		3.575.071.924
	- Tàu thuyền các loại	USD		13.135.761		330.265.100
	- Phụ tùng ô tô	USD		482.554.812		2.313.192.760
50	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		161.060.362		880.410.876
51	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		309.880.231		1.477.874.332
52	Hàng hóa khác	USD		514.016.894		2.836.597.726

Ngày in: 18/03/2026